※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙 [별지 제4호서식] <개정 2024. 3. 18.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 4] <Sửa đổi 2024. 3. 18.>

어업경영체 등록신청서(어업법인용)

ĐƠN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP KINH DOANH NGƯ NGHIỆP (DÀNH CHO PHÁP NHÂN NGƯ NGHIỆP)

※ 제5쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, 색상이 어두운 란은 신청인이 작성하지 않습니다.

※ Vui lòng đọc các nội dung cần chú ý ở trang 5 trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối.

※ [ ]에는 해당되는 곳에 √표시를 합니다. (5쪽 중 제1쪽)

※ Đánh dấu √ vào [ ] tương ứng. (Trang 1 trên 5)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	30일 30 ngày

신청인 Người đăng ký	성 명 Họ tên
	주민등록지(신고거소지) 주소 Địa chỉ nơi đăng ký cư trú (nơi đăng ký cư trú)

1. 일반현황

1. Thông tin chung

①형태 ①Loại hình	[ ]영어조합법인, 어업회사법인 ([ ]합명 [ ]합자 [ ]유한책임 [ ]유한 [ ]주식) [ ]Hợp tác xã ngư nghiệp, Pháp nhân ngư nghiệp ([ ]Hợp danh [ ]Liên doanh [ ]Trách nhiệm hữu hạn [ ]Hữu hạn [ ]Cổ phần)

②법인 현황 ②Tình trạng doanh nghiệp	법인명 Tên pháp nhân	법인등록번호 Số đăng ký pháp nhân	사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh
	전화번호 Số điện thoại	팩스 Fax	전자우편 Email
	설립연도 Năm thành lập		
	주사무소 소재지 Địa chỉ trụ sở chính		

③대표자 ③Người đại diện	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động	전자우편 Email
	주소 Địa chỉ		

④구성원 ④Nhân viên	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (Số đăng ký người nước ngoài)	직책 Chức vụ	어업인 여부 Có phải người làm ngư nghiệp không	증빙서류 Tài liệu chứng minh

조합원, 사원, 주주의 인원수 Số lượng thành viên hợp tác xã, nhân viên, cổ đông	[ ]조합원: 명, [ ]준조합원: 명, [ ]사원: 명, [ ]주주: 명 [ ]Thành viên hợp tác xã: người, [ ]Thành viên dự bị: người, [ ]Nhân viên: người, [ ]Cổ đông: người

	어업 구분 Phân loại nghề cá			어업 현황(품종・종류 등) Hiện trạng nghề cá (loài thuỷ sản, loại hình, v.v.)	시설 Cơ sở vật chất
⑤어업현황 및 시설 ⑤Hiện trạng nghề cá và cơ sơ vật chất	해수면어업 Đánh bắt vùng nước mặn	정치망어업 Đánh bắt bằng lưới cố định		어업종류: Chủng loại đánh bắt:	구획면적(ha): Diện tích khu vực (ha):
		양식업 Nuôi trồng thuỷ sản		어류: Cá:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
				패류: Động vật thân mềm:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
				해조류: Tảo biển:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
				기타: Khác:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
		마을어업 Làng chài		대표품종: Loài thuỷ sản đại diện:	면허면적(ha): Diện tích cấp phép (ha):
		어선 어업 Đánh bắt bằng tàu đánh cá	근해 어업 Đánh bắt gần bờ	어업종류: Chủng loại đánh bắt:	어선 수(척): Số lượng tàu đánh cá (chiếc):
			연안 어업 Đánh bắt ven bờ	어업종류: Chủng loại đánh bắt:	어선 수(척): Số lượng tàu đánh cá (chiếc):
		구획어업 Đánh bắt khu vực		어업종류: Chủng loại đánh bắt:	어선 수(척): Số lượng tàu đánh cá (chiếc):
		신고어업 Đánh cá có đăng ký		어업종류: Chủng loại đánh bắt:	
	Đánh bắt vùng nước ngọt	양식업 Nuôi trồng thuỷ sản		어류: Cá:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
				갑각류: Các loài giáp xác:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
				기타: Khác:	양식면적(ha): Diện tích nuôi trồng (ha):
		허가어업 Đánh bắt được phép		어업종류: Chủng loại đánh bắt:	어선 수(척): Số lượng tàu đánh cá (chiếc):
		신고어업 Đánh cá có đăng ký		어업종류: Chủng loại đánh bắt:	
	Đánh cá khác	관상어양식 Nuôi cá cảnh		대표품종: Loài thuỷ sản đại diện:	생산면적(㎡): Diện tích sản xuất (㎡):
		소금제조업 Sản xuất muối			생산면적(ha): Diện tích sản xuất (ha):

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

2. 양식시설 현황
2. Hiện trạng cơ sở vật chất nuôi trồng

면허・허가번호 Số giấy phép, cấp phép	어장 소재지 Địa chỉ ngư trường				⑥경영 형태 (자영・임차) ⑥ Hình thức kinh doanh(tự kinh doanh, thuê)	⑦면허・허가등상 어장면적(ha) ⑦ Diện tích ngư trườngtheo giấy phép, cấp phép (ha)	⑧실제 사용 중인 어장면적(ha) ⑧ Diện tích ngư trường sử dụng thực tế(ha)			
	시・도 Thành phố (si), tỉnh (do)	시・군 Thành phố (si), huyện (gun)	읍・면 Thị trấn (eup), xã (myeon)	리・동 지번 Thôn (ri), phường (dong) số			해상 가두리 Khoanh vùng nuôi trồng trên biển	육상 수조식 Bể nuôi trên đất liền	축제식 Đắp bờ kè để nuôi thuỷ sản	기타 Khác

3. 어류양식 생산규모
3. Quy mô sản xuất nuôi trồng

면허・허가 번호 Số giấy phép, cấp phép	⑨양식어종 ⑨Loại cá nuôi	⑩현 양식량(kg) ⑩Số lượng nuôi hiện tại(kg)	⑪지난해 생산 규모 ⑪Quy mô sản xuất năm trước		⑫유통정보(비율, %) ⑫Thông tin phân phối(tỉ lệ, %)	
			생산량(kg) Sản lượng (kg)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위・공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

4. 그 밖의 양식 생산규모
4. Quy mô nuôi trồng, sản xuất khác

면허・허가 번호 Số giấy phép, cấp phép	⑬양식품종 ⑬Giống nuôi	⑭현 양식량(kg) ⑭Số lượng nuôi hiện tại(kg)	⑮지난해 생산 규모 ⑮Quy mô sản xuất năm ngoái		⑯유통정보(비율, %) ⑯Thông tin phân phối(tỉ lệ, %)	
			생산량(kg) Sản lượng (kg)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위・공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

5. 어선어업 생산규모

5. Quy mô sản xuất đánh bắt bằng tàu đánh cá

선명 Tên tàu	⑰어선 선적지 ⑰Bến tàu đánh cá		⑱동력구분 ⑱Phân loại động cơ	⑲어업구분 ⑲Phân loại đánh cá	⑳어선톤수 ⑳Trọng tải tàu đánh cá	㉑주요어종 ㉑Loại cá chính	㉒지난해 생산 규모 ㉒Quy mô sản xuất năm trước		㉓유통정보(비율, %) ㉓Thông tin phân phối(tỉ lệ, %)	
	시・도 Thành phố (si), tỉnh (do)	시・군 Thành phố (si), huyện (gun)					생산량(톤) Sản lượng (tấn)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위・공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

6. 그 밖의 어업(정치망어업, 구획어업, 신고어업, 내수면어업, 관상어양식 및 소금제조업) 생산규모

6. Quy mô sản xuất các loại ngư nghiệp khác (đánh bắt bằng lưới cố định, đánh bắt khu vực, đánh cá có đăng ký, đánh bắt cá vùng nước ngọt, nuôi cá cảnh và sản xuất muối)

면허・허가・신고 번호 Số đăng ký giấy phép, cấp phép	㉔대표품종 또는 대표어종 ㉔Giống đại diện hoặc loài cá đại diện	㉕지난해 생산 규모 ㉕Quy mô sản xuất năm trước		㉖유통정보(비율, %) ㉖Thông tin phân phối(tỉ lệ, %)	
		생산량(kg) Sản lượng (kg)	생산금액(만원) Giá trị sản xuất (mười nghìn won)	위・공판장 판매 Bán hàng kí gửi, bán chung	기타 Khác

7. 어업경영 관련 교육 이수

7. Hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh ngư nghiệp

㉗성명 ㉗Họ tên	㉘교육기관 ㉘Cơ quan đào tạo	㉙교육과정명 ㉙Tên khoá đào tạo	㉚교육기간 ㉚Thời gian đào tạo

8. 어업에 관련된 융자·보조금 등의 수령

8. Thông tin về việc nhận các khoản vay, trợ cấp, v.v.liên quan đến ngư nghiệp

㉛지원받은 정책사업명 ㉛Tên dự án chính sách được hỗ trợ	㉜면적(㎡) ㉜Diện tích(㎡)	㉝톤 ㉝Tấn	㉞총사업비(원) ㉞Tổng chi phí dự án (Won)	정부보조금(원) Trợ cấp của chính phủ (Won)	정부융자금(원) Khoản vay chính phủ (Won)	해당연도 Năm được nhận

9. 유기식품의 인증 및 무항생제수산물등의 인증 정보

9. Thông tin chứng nhận thực phẩm hữu cơ và thuỷ sản không chứa kháng sinh, v.v.

신청자 Người đăng ký	㉟인증종류 ㉟Loại chứng nhận	㊱소재지 ㊱Địa chỉ	㊲인증면적(㎡) ㊲Diện tích chứng nhận(㎡)	대표품종 Loài thuỷ sản đại diện	㊳인증번호 ㊳Số chứng nhận

10. 소득, 자산 및 부채 정보(작성 기준일: 전년도 12월 31일)

10. Thông tin về thu nhập, tài sản và nợ (ngày làm căn cứ tính: 31 tháng 12 năm trước)

㊴어업 소득(만원) ㊴Thu nhập ngư nghiệp (mười nghìn won)	㊵어업 외 소득(만원) ㊵Thu nhập khác (mười nghìn won)	㊶자산(만원) ㊶Tài sản (mười nghìn won)	㊷부채(만원) ㊷Nợ (mười nghìn won)

「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조의2에 따라 어업경영정보의 등록을 신청합니다.

Tôi xin nộp đơn đăng ký thông tin kinh doanh ngư nghiệp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và Điều 3-2 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

지방해양수산청장 귀하

Kính gửi **Giám đốc Sở Đại dương và Thuỷ sản địa phương**

유의사항
Nội dung lưu ý

※ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조제2항에 따라 농업경영정보는 등록·변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우에는 등록정보가 말소될 수 있습니다.

※ Theo khoản 2 Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, thông tin kinh doanh nông nghiệp có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày đăng ký, đăng ký thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thông tin đã đăng ký có thể bị hủy bỏ.

※ 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 농업경영정보를 등록하거나 변경등록을 하는 경우 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제6조의2에 따라 등록이 말소되거나 등록정보가 정정될 수 있으며, 같은 법 제31조의2제2항에 따라 500만원 이하의 벌금에 처해질 수 있습니다.

※ Trường hợp đăng ký hoặc đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp không đúng sự thật hoặc bằng các cách gian lận khác, việc đăng ký có thể bị hủy hoặc thông tin đã đăng ký có thể được điều chỉnh theo Điều 6-2 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và có thể bị phạt tiền tối đa 5 triệu won theo khoản 2 Điều 31-2 của Luật này.

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	전산시스템 Hệ thống điện tử
신청인의 주민등록표 등본 또는 외국인등록 사실증명, 법인 등기사항증명서 Bản sao Giấy đăng ký cư trú hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài của người đăng ký, giấy xác nhận sự thật đăng ký thông tin doanh nghiệp	행정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng chung thông tin hành chính
신청인의 어업현황과 관련한 소재지의 토지대장・임야대장, 건축물대장 Sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng tại địa điểm liên quan đến tình trạng nghề cá của người nộp đơn	
토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, Các thông tin về tài sản cố định như giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng giấy xác nhận bảng giá đất riêng lẻ, 공통주택가격 확인서, 자동차등록원부 및 이륜자동차사용신고필증 등 고정자산 정보 giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà chung cư, sổ đăng ký xe ô tô, giấy đăng ký sử dụng xe hai bánh, v.v.	
소득금액증명 Chứng minh thu nhập	
어선, 어업인허가 및 양식업 관련 정보 Thông tin về tàu đánh cá, giấy phép của người làm ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản	수산정보시스템 Hệ thống thông tin thuỷ sản
수산물위판정보(판매, 중도매인, 위탁인 및 정산 관리 등) 관련 정보 Thông tin liên quan đến ký gửi bán sản phẩm thuỷ sản (bán hàng, người bán buôn, người ký gửi và quản lý thanh toán, v.v.)	수산물유통정보시스템 Hệ thống thông tin phân phối sản phẩm thuỷ sản
유기식품의 인증 정보 및 무항생제수산물등의 인증 정보 Thông tin chứng nhận thực phẩm hữu cơ và thông tin chứng nhận thuỷ sản không chứa kháng sinh, v.v.	수산물검사정보시스템 Hệ thống thông tin kiểm tra sản phẩm thuỷ sản

행정정보 공동이용 등에 대한 동의
Đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

신청인은 이 건 업무처리와 관련하여 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.
Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc sử dụng hệ thống điện tử trên để kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận.

※ 위 확인사항 중 토지대장, 임야대장, 건축물대장, 토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공동주택가격 확인서 및 보조금 수령정보는 신청인의 동의 없이 확인할 수 있는 서류임을 알려드립니다.
※ Lưu ý trong số các mục xác nhận trên, sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng, giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất của từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà chung cư và thông tin nhận trợ cấp là những hồ sơ có thể xác nhận mà không cần sự đồng ý của người đăng ký.
※ 신청인이 담당 공무원의 확인에 동의하지 않거나 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용 및 해양수산부가 관리하는 각종 시스템을 통해 확인할 수 없는 경우에는 해당 서류를 신청인이 직접 제출해야 합니다.
※ Nếu không đồng ý cho phép cán bộ phụ trách xác nhận hoặc trường hợp không thể xác nhận thông tin thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 "Luật Chính phủ điện tử" hoặc các hệ thống điện tử khác do Bộ Đại dương và Thủy sản quản lý, người đăng ký phải trực tiếp nộp các tài liệu cần thiết.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
(행정정보 공동이용 동의자)
Người đăng ký
(Người đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính)

년 월 일
Năm tháng ngày

대표자
Người đại diện
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

대표자 외 조합원 또는 등기이사
Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

대표자 외 조합원 또는 등기이사
Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

대표자 외 조합원 또는 등기이사
Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

개인정보의 이용 및 제3자 제공・활용 동의
Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cho bên thứ 3

1. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보를 해양수산부와 그 소속 기관, 지방자치단체, 「공공기관의 운영에 관한 법률」 제4조에 따른 공공기관**(이하 "공공기관"이라 합니다.)**의 수산행정지원, 융자・보조금 등의 관리 등 어업경영체 육성 및 지원을 위한 기초자료로 이용**하는 것에 동의합니다.

1. Tôi đồng ý với việc **thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này **sẽ được sử dụng làm dữ liệu cơ bản để phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp ngư nghiệp như hỗ trợ hành chính ngư nghiệp, quản lý các khoản vay và trợ cấp, v.v. của Bộ Đại dương và Thủy sản, các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công theo Điều 4 của "Luật Quản lý tổ chức công"** (sau đây gọi là "tổ chức công").

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

2. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보를 이용하여 해양수산부와 그 소속 기관, 지방자치단체, 공공기관으로부터 어업경영정보의 등록・변경등록, 수산보조금 정보, 그 밖의 행정정보를 문자 메시지 및 우편으로 받아보는 것**에 동의합니다.

2. Tôi đồng ý với việc **thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng để nhận thông tin về đăng ký, đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh ngư nghiệp, các khoản vay, trợ cấp ngư nghiệp, thông tin hành chính khác từ Bộ Đại dương và Thuỷ sản, các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công qua tin nhắn và đường bưu điện**.

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

3. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보를 수산업에 관련된 융자・보조금 등의 지급대상자 심사, 보조금 등의 부정・중복 지원 방지 등을 위한 확인 자료로 활용**하는데 동의합니다.

3. Tôi đồng ý với việc t**hông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này **được sử dụng làm dữ liệu xác minh để thẩm định đăng ký người nhận các khoản vay và trợ cấp liên quan đến ngành thuỷ sản, đồng thời ngăn chặn việc đăng ký trợ cấp gian lận hoặc trùng lặp, v.v.**

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

4. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보를** 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제5조에 따른 **등록정보의 확인을 위해 관계 중앙행정 기관, 지방자치단체, 관할 세무서, 공공기관,** 「수산업협동조합법」 제2조제5호에 따른 **수산업협동조합중앙회와 그 회원조합에 제공하고, 종합소득, 복지급여액, 면세유류 배정정보 등 등록정보와 관련된 개인정보를 제공받아 활용하는 것**에 동의합니다.

4. Tôi đồng ý cung cấp **thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này cho **các cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan thuế có thẩm quyền, tổ chức công có liên quan để xác nhận thông tin đăng ký** theo Điều 5 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp", **cung cấp cho Liên đoàn Hợp tác xã Thuỷ sản Quốc gia và các hợp tác xã thành viên** theo điểm 5 Điều 2 "Luật Hợp tác xã Thuỷ sản", **tiếp nhận và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến thông tin đăng ký như tổng thu nhập, số tiền trợ cấp phúc lợi, thông tin phân bổ nhiên liệu miễn thuế, v.v.**

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

※ 위 개인정보 수집・이용 및 제공 동의는 **어업경영체 등록이 말소되는 날까지 유효**하며(등록정보를 변경하는 경우에도 동일합니다) 등록말소 후에도 해양수산부, 지방자체단체가 보조금 등 수혜 정보 관리 등을 위해 위 개인정보를 보유・이용할 수 있습니다.

※ Đồng ý thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân ở trên **có hiệu lực cho đến ngày huỷ đăng ký doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp** (áp dụng tương tự đối với thay đổi thông tin đăng ký) và Bộ Đại dương và Thuỷ sản, chính quyền địa phương có thể lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân trên để quản lý thông tin về các quyền lợi như trợ cấp ngay cả sau khi huỷ đăng ký.

※ **위 개인정보 수집・이용 및 제공에 관한 동의는 거부**할 수 있습니다. 다만, 동의하지 않을 경우 **「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조에 따른 융자・보조금의 지원이나 맞춤형 행정지원 및 안내 서비스 제공, 다른 법률에 따른 어업인에 대한 지원 등이 제한**될 수 있습니다.

※ Có thể **từ chối đồng ý về việc thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân trên.** Tuy nhiên, nếu không đồng ý, có thể bị hạn chế **đăng ký các khoản vay và trợ cấp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, cung cấp dịch vụ hướng dẫn theo Điều 4 của "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp" và hạn chế hỗ trợ đối với người làm ngư nghiệp theo các Luật khác.**

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
(개인정보 이용・제공・활용 동의자)
Người đăng ký
(Người đồng ý sử dụng, cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cá nhân)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

대표자
Người đại diện

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

대표자 외 조합원 또는 등기이사
Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

대표자 외 조합원 또는 등기이사
Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

유의사항
Nội dung lưu ý

* 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제8조에 따라 어업경영정보를 등록하지 않은 어업경영체와 등록정보의 수정 등을 하지 않은 어업경영체에 대해서는 어업경영체의 육성 및 소득 안정 등을 위한 각종 지원의 전부 또는 일부가 제한될 수 있습니다.

*Theo Điều 8 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp", các doanh nghiệp ngư nghiệp chưa đăng ký thông tin kinh doanh ngư nghiệp hoặc chưa sửa đổi thông tin đăng ký có thể bị hạn chế toàn bộ hoặc một phần các hỗ trợ để phát triển và ổn định thu nhập cho doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp.

* 이 신청서에 작성한 어업경영정보는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제7조에 따라 보호를 받으며, 어업경영체 육성 및 지원 목적 외의 용도로 사용되지 않습니다.

* Thông tin kinh doanh ngư nghiệp được cung cấp trong đơn này được bảo vệ theo Điều 7 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp" và sẽ không được sử dụng cho các mục đích khác ngoài mục đích phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp.

처리절차
Quy trình xử lý

신청서 작성 및 제출 Điền và nộp đơn đăng ký	→	접 수 Tiếp nhận	→	검토 및 확인 Kiểm tra và xác nhận	→	등록부 작성 Điền sổ đăng ký	→	등록・변경등록 확인서 발급 Cấp giấy xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi
신청인 Người đăng ký		지방해양수산청 Sở Đại dương và Thuỷ sản địa phương						

작성방법
Cách điền đơn

①란은 법인 등기사항증명서상의 법인 형태에 해당되는 [ ]칸에 √표시를 합니다.

Mục ① đánh dấu √ vào ô [ ] tương ứng với loại hình doanh nghiệp trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

②란은 법인 등기사항증명서상의 법인명, 법인등록번호, 법인 주사무소 소재지 및 법인 설립연도를 적습니다.

Mục ② điền tên pháp nhân, số đăng ký pháp nhân, số đăng ký pháp nhân, địa chỉ trụ sở chính, năm thành lập như trong sổ đăng ký pháp nhân.

* 전화번호, 휴대전화번호, 팩스 및 전자우편은 법인사무소에서 이용하는 것을 적되, 법인이 소유・이용하는 것이 없는 경우에는 법인 대표자가 사용하는 것을 적습니다.

* Điền số điện thoại, số điện thoại di động, Fax và e-mail của văn phòng công ty. Tuy nhiên, nếu không có thông tin liên hệ do công ty sở hữu hoặc sử dụng, hãy điền thông tin liên hệ được sử dụng bởi người đại diện công ty.

③란은 대표자의 성명, 주민등록번호 및 주민등록지 주소를 적습니다.

Mục ③ điền họ tên, số chứng minh thư Hàn và địa chỉ đăng ký thường trú của người đại diện.

④란은 영어조합법인의 경우 대표자 포함 어업인 5인 이상, 어업회사법인은 등기이사와 어업인 출자자의 성명, 주민등록번호(외국인등록번호), 직책, 어업인 여부 및 증빙서류(어업경영체 등록증명・어업인확인서・고용계약서)를 적습니다.

Mục ④đối với hợp tác xã ngư nghiệp, điền ít nhất 5 người làm ngư nghiệp bao gồm người đại diện, đối với pháp nhân ngư nghiệp, điền họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), chức vụ, có phải người làm ngư nghiệp không và các tài liệu chứng minh (giấy chứng nhận doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp, xác nhận người làm ngư nghiệp, hợp đồng lao động) của thành viên Hội đồng quản và nhà đầu tư là người làm ngư nghiệp.

* 해당 법인의 조합원(또는 사원・주주)임을 증명할 수 있는 서류(정관 및 조합원 명부 등)를 첨부합니다.

* Đính kèm các tài liệu (điều lệ công ty và danh sách thành viên hợp tác xã, v.v.) chứng minh là thành viên hợp tác xã (hoặc nhân viên, cổ đông) của doanh nghiệp liên quan.

⑤란은 어업현황 및 시설에 대하여 해당되는 모든 사항을 전부 적습니다.

Mục ⑤ điền tất cả các thông tin liên quan về hiện trạng nghề cá và cơ sở vật chất.

1) 정치망어업은 「수산업법 시행령」 제7조에 따른 정치망어업의 종류 및 구획면적을 적습니다.

1) Mục đánh bắt bằng lưới cố định, điền loại hình và diện tích đánh bắt bằng lưới cố định theo Điều 7 "Nghị định hướng dẫn Luật Thuỷ sản".

2) 양식업(해수면 및 내수면)과 마을어업은 대표품종(아래 ㉕란 및 ㉘란의 작성 예시에 따른 대표품종을 말합니다)과 어장면적(양식면적 또는 면허 면적)을 적습니다.

2) Mục nuôi trồng thuỷ sản (nước mặn và nước ngọt) và làng chài điền loài thủy sản đại diện (tham khảo loài thủy sản đại diện theo ví dụ điền ở mục ㉕ và ㉘ bên dưới) và diện tích ngư trường (diện tích nuôi trồng hoặc diện tích cấp phép).

3) 해수면 어선어업 중 근해어업은 어업종류(「수산업법 시행령」 제24조제1항에 따른 근해어업의 종류)와 어선 수를 적습니다.

3) Đối với hoạt động đánh bắt ven bờ trong mục đánh bắt bằng tàu đánh ở vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt (loại hình đánh bắt ven bờ theo khoản 1 Điều 24 "Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản") và số lượng tàu đánh cá.

4) 해수면 어선어업 중 연안어업은 어업종류(「수산업법 시행령」 제25조제1항에 따른 연안어업의 종류)와 어선 수를 적습니다.

4) Đối với hoạt động đánh bắt ven bờ trong mục đánh bắt bằng tàu đánh ở vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt (loại hình đánh bắt ven bờ theo khoản 1 Điều 25 "Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản") và số lượng tàu đánh cá.

5) 해수면 중 구획어업은 어업종류(「수산업법 시행령」 제26조제1항에 따른 구획어업의 종류)와 어선 수를 적습니다.

5) Đối với hoạt động đánh bắt khu vực trong vùng nước mặn, điền loại hình đánh bắt (loại hình đánh bắt khu vực theo khoản 1 Điều 26 "Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản") và số lượng tàu đánh cá.

6) 해수면 신고어업은 「수산업법 시행령」 제29조제1항에 따른 신고어업의 종류를 적고, 내수면 신고어업은 「내수면어업법 시행령」 제9조제1항에 따른 신고어업의 종류를 적습니다.

6) Đối với đánh bắt có đăng ký ở vùng nước mặn, điền loại hình đánh cá có đăng ký theo khoản 1 Điều 29 “Nghị định hướng dẫn Luật Thủy sản” và đối với đánh bắt có đăng ký ở vùng nước ngọt, điền loại hình đánh cá có đăng ký theo khoản 1 Điều 9 “Nghị định hướng dẫn Luật Ngư nghiệp vùng nước ngọt”.

7) 내수면 허가어업은 「내수면어업법」 제9조제1항에 따른 허가어업의 종류 및 어선 수를 적습니다.

7) Đối với đánh bắt được cấp phép ở vùng nước ngọt, điền loại hình đánh bắt được phép và số lượng tàu đánh cá theo khoản 1 Điều 9 “Luật Ngư nghiệp vùng nước ngọt”.

8) 관상어양식은 대표품종과 생산면적을 적습니다.

8) Đối với nuôi cá cảnh, điền giống đại diện và diện tích sản xuất đại diện.

9) 소금제조업은 생산면적을 적습니다.

9) Đối với sản xuất muối điền diện tích sản xuất.

⑥란은 양식업의 경영 형태를 자영 또는 임차로 구분하여 적습니다.

Mục ⑥ điền hình thức kinh doanh ngành nuôi trồng thủy sản là tự kinh doanh hoặc thuê.

- 자영 : 본인 소유의 양식장에서 수산물을 양식하는 형태
- Tự kinh doanh : Hình thức nuôi trồng thuỷ sản trong trang trại nuôi trồng thuộc sở hữu riêng
- 임차 : 타인 소유의 어업권을 임차하여 수산물을 양식하는 형태
- Cho thuê : Hình thức nuôi trồng thuỷ sản bằng cách thuê quyền khai thác thuộc sở hữu của người khác

⑦란은 해당 양식업 면허・허가증 상의 어장면적을 적습니다.

Mục ⑦ điền diện tích ngư trường trên giấy phép, cấp phép nuôi trồng thuỷ sản liên quan.

⑧란은 실제 양식에 사용하고 있는 어장면적을 적습니다.

Mục ⑧ điền diện tích ngư trường đang sử dụng nuôi trồng thực tế.

⑨란은 양식하는 어종을 적습니다. 이 경우 아래 ㉑란 및 ㉔란의 작성 예시에 따라 적습니다.

Mục ⑨ điền giống cá đang nuôi. Trong trường hợp này, điền theo ví dụ ở mục ㉑ và ㉔ bên dưới.

⑩, ⑭란은 등록신청일 현재 기준으로 양식량을 적습니다.

Mục ⑩, ⑭ điền số lượng nuôi trồng tính đến ngày đăng ký.

⑪, ⑮, ㉒, ㉕란의 생산량 및 생산금액은 지난해 1년간(1. 1. ~ 12. 31.) 생산한 것을 적습니다.

Mục ⑪, ⑮, ㉒, ㉕ điền sản lượng và giá trị sản xuất trong 1 năm qua (1. 1. ~ 12. 31.) .

⑫, ⑯, ㉓, ㉖란은 위판・공판장을 통해 위탁 판매한 비율과 그 외 수집상, 직거래 등으로 판매한 비율을 적습니다.

Mục ⑫, ⑯, ㉓, ㉖ điền tỷ lệ phần trăm bán hàng ký gửi thông qua bán hàng kí gửi, bán chung và tỷ lệ phần trăm bán hàng thông qua đầu mối, giao dịch trực tiếp.

⑬란은 양식하는 품종을 적습니다.

Mục ⑬ điền loài thủy sản đang nuôi.

⑰란은 어선이 등록된 선적지를 적습니다.

Mục ⑰ điền bến tàu đánh cá mà tàu đánh cá đã đăng ký.

⑱란은 동력 또는 무동력으로 구분하여 적습니다.

Mục ⑱ điền phân loại tàu có động cơ hoặc không có động cơ.

⑲란은 연안, 근해, 정치망 또는 내수면 등으로 구분하여 적습니다.

Mục ⑲ điền theo phân loại ven bờ, gần bờ, lưới cố định hoặc nước ngọt, v.v.

⑳란은 선박원부에 등재된 톤수를 적습니다.

Mục ⑳ điền trọng tải đăng ký trong sổ đăng ký tàu.

㉑란의 주요어종, ㉔란의 대표품종 또는 대표어종은 아래의 작성 예시에 따라 적습니다.

Mục ㉑ Loại cá chính, ㉔ Giống đại diện hoặc loại cá đại diện điền theo ví dụ điền dưới đây.

- 작성 예시
- Ví dụ điền

가. 양식업

a. Nuôi trồng thuỷ sản

- 패류: 전복, 굴, 바지락, 고막, 홍합, 피조개
- Động vật thân mềm: Bào ngư, hàu, nghêu, sò huyết, vẹm, sò lông
- 해조류: 김, 미역, 다시마, 톳, 우렁쉥이, 미더덕
- Tảo biển: Lá kim, rong biển, tảo bẹ, tảo hijiki, dứa biển, hải tiêu
- 어류: 새우, 돔, 넙치, 볼락, 복어, 전어
- Cá: Tôm, cá tráp, cá bơn, cá đá, cá nóc, cá mòi cờ chấm

나. 어선어업: 가자미, 갈치, 고등어, 꽁치, 넙치, 농어, 돔, 대구, 멸치 등

b. Đánh bắt bằng tàu đánh cá: Cá bơn, cá hố, cá thu, cá thu đao, cá bẹt, cá vược, cá tráp, cá tuyết, cá cơm, v.v.

다. 내수면어업: 장어, 쏘가리, 잉어, 송어, 다슬기, 미꾸라지, 자라

c. Đánh bắt vùng nước ngọt: Lươn, cá quýt, cá chép, cá hồi, ốc nước ngọt, cá chạch, ba ba

㉗란은 법인의 대표자, 조합원, 사원 또는 주주가 법인명의로 교육을 받은 경우 그 이수자의 이름을 적습니다.

Mục ㉗ điền tên người đã hoàn thành khóa đào tạo nếu người đại diện, thành viên hợp tác xã hoặc cổ đông của doanh nghiệp được đào tạo dưới danh nghĩa của doanh nghiệp.

㉘란은 교육을 시행한 기관명을 적습니다.

Mục ㉘điền tên cơ quan đã tổ chức đào tạo.

㉙란은 이수한 어업경영 관련 직업・전문 교육과정명을 적습니다.

Mục ㉙điền tên khoá đào tạo nghề nghiệp, chuyên môn liên quan đến kinh doanh ngư nghiệp đã hoàn thành.

㉚란은 교육 받은 기간을 연월일로 표시합니다.(예: 2016. 3. 8. ~ 2016. 5. 15.)

Mục ㉚ điền năm tháng ngày đào tạo. (Ví dụ: 2016. 3. 8. ~ 2016. 5. 15.)

㉛란은 지원받은 수산사업 정책명을 적습니다.

Mục ㉛ điền tên chính sách hỗ trợ được nhận.

㉜란은 정책자금과 관련된 양식장 등이 있을 경우 그 면적을 적습니다.

Mục ㉜ điền diện tích nếu có trang trại nuôi trồng liên quan đến vốn chính sách.

㉝란은 어선관련 지원 사업 등의 어선톤수를 적습니다.

Mục ㉝ điền trọng tải tàu đánh cá đối với các dự án hỗ trợ liên quan đến tàu đánh cá, v.v.

㉞란은 자기부담금, 정부보조금 및 정부융자금을 포함한 총사업비를 적습니다.

Mục ㉞ điền tổng chi phí dự án, bao gồm các khoản cá nhân tự chi trả, trợ cấp của chính phủ và các khoản vay chính phủ.

㉟란은 유기식품 또는 무항생제수산물등으로 적습니다.

Mục ㉟ điền các loại thực phẩm hữu cơ hoặc thuỷ sản không chứa kháng sinh.

㊱란은 인증과 관련된 양식장 및 시설 등의 소재지를 적습니다.

Mục ㊱ điền địa chỉ của trang trại nuôi trồng và cơ sở vật chất liên quan đến chứng nhận.

㊲란은 인증과 관련된 양식장 등의 인증면적을 적습니다.

Mục ㊲ điền diện tích chứng nhận của trang trại nuôi trồng liên quan đến chứng nhận.

㊳란은 인증서상의 인증번호를 적습니다.

Mục ㊳ điền số chứng nhận trên giấy chứng nhận.

㊴, ㊵란은 지난해 1년간 법인의 어업 소득 및 어업 외 소득을 각각 적습니다.

Mục ㊴, ㊵ điền thu nhập từ ngư nghiệp và thu nhập khác của pháp nhân trong 1 năm qua.

* 어업 소득: 어업경영 결과로 얻은 총수익, 어업 외 소득: 겸업소득, 임대료, 배당금, 이자 및 유가증권 매매차익 등

* Thu nhập từ ngư nghiệp: Tổng lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh ngư nghiệp, Thu nhập khác: Thu nhập làm thêm, tiền cho thuê, cổ tức, tiền lãi, lợi nhuận từ giao dịch chứng khoán, v.v.

㊶란은 전년도 12월 31일 기준 법인의 자산을 적습니다.

Mục ㊶ điền tài sản của doanh nghiệp cho đến ngày 31 tháng 12.

* 자산: 토지, 건물, 선박, 기계·기구, 금융자산, 미처분 수산물, 사용중인 어업용 자재 및 미사용 구입자재 등의 총액

* Tài sản: Tổng số tiền bao gồm đất đai, công trình xây dựng, tàu thuyền, máy móc thiết bị, tài sản tài chính, thủy sản chưa xử lý, nguyên liệu đánh bắt đang sử dụng và nguyên liệu mua chưa sử dụng, v.v.

㊷란은 전년도 12월 31일 기준 법인의 부채를 적습니다.

Mục ㊷ điền nợ của doanh nghiệp cho đến ngày 31 tháng 12.

* 부채: 차입금, 미지급금 및 선수금 등

* Nợ: Các khoản vay, phải trả và tạm ứng, v.v.